



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Thương mại Hà Tây

Ngày 31/03/2024	1,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	33.3%	45.5%	45.5%

DT thuần Q1/24
1.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.01 -0.4%
YoY: ▲ 0.22 21.2%

LN thuần Q1/24
-1.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.19 9.3%
YoY: ▼0.95 -102%

LN sau thuế Q1/24
-2.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.14 6.3%
YoY: ▼0.90 -76.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
-75.9%
YoY: +/- ▲ 96.8%

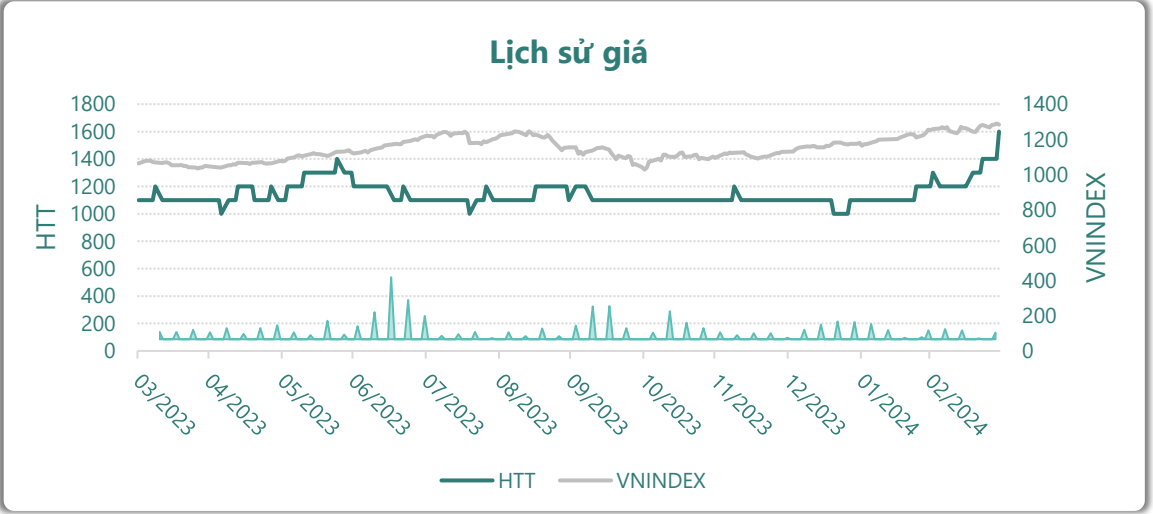
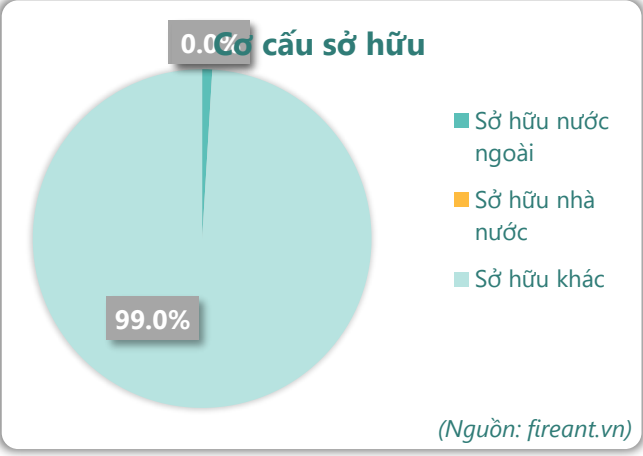
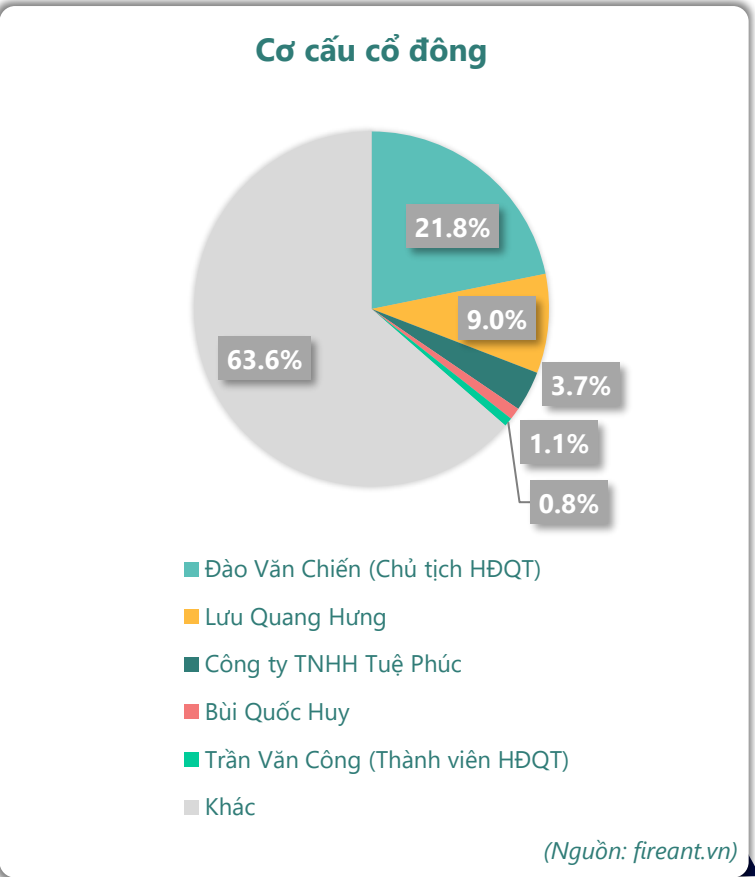
ROE (TTM) Q1/24
-6.7%
YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,140
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(0.10)
EPS	-435
P/E	-3.7

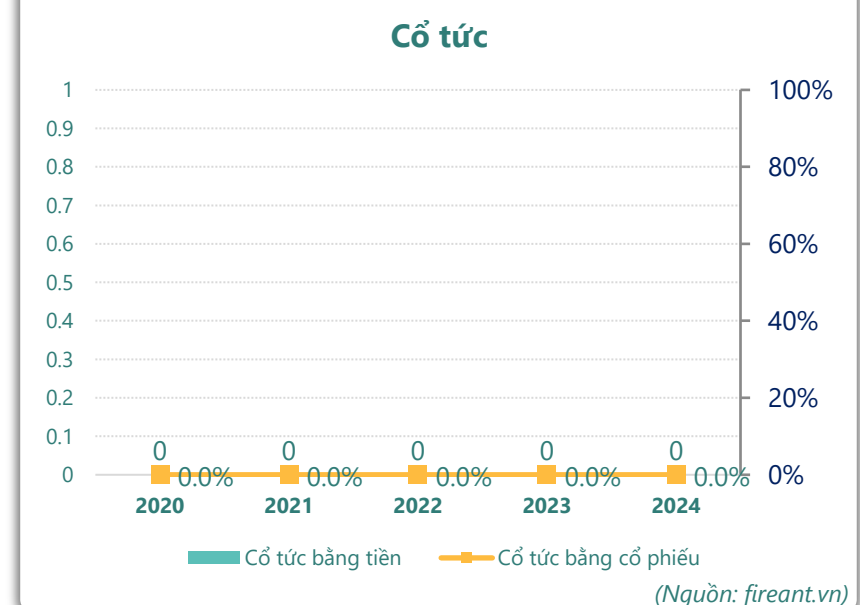
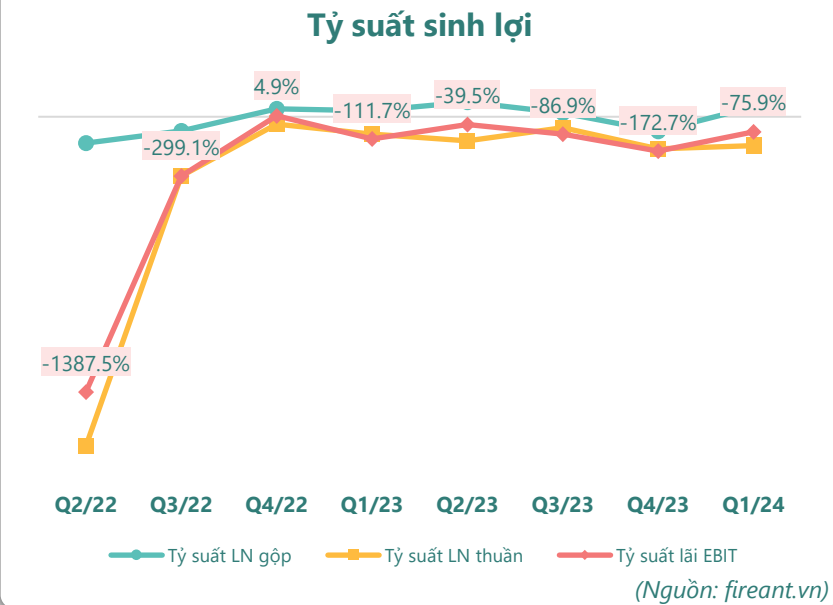
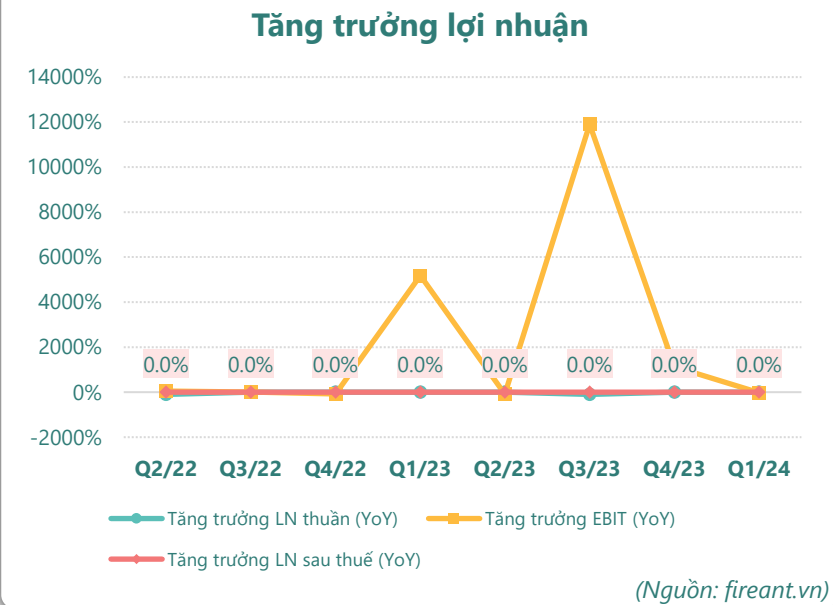
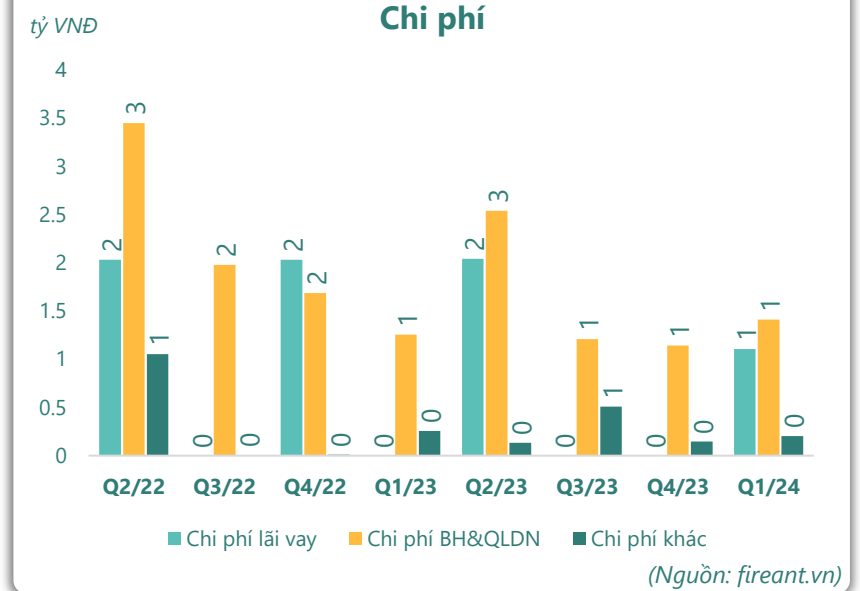
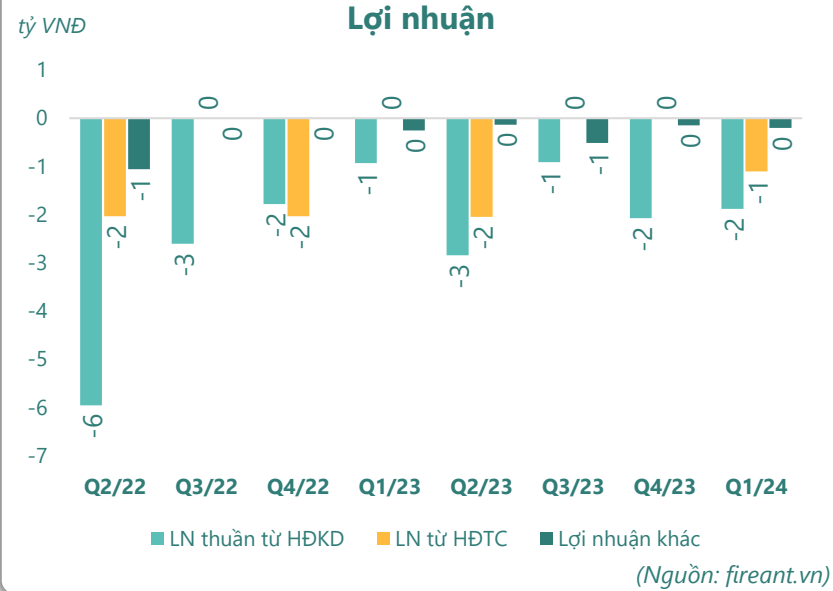
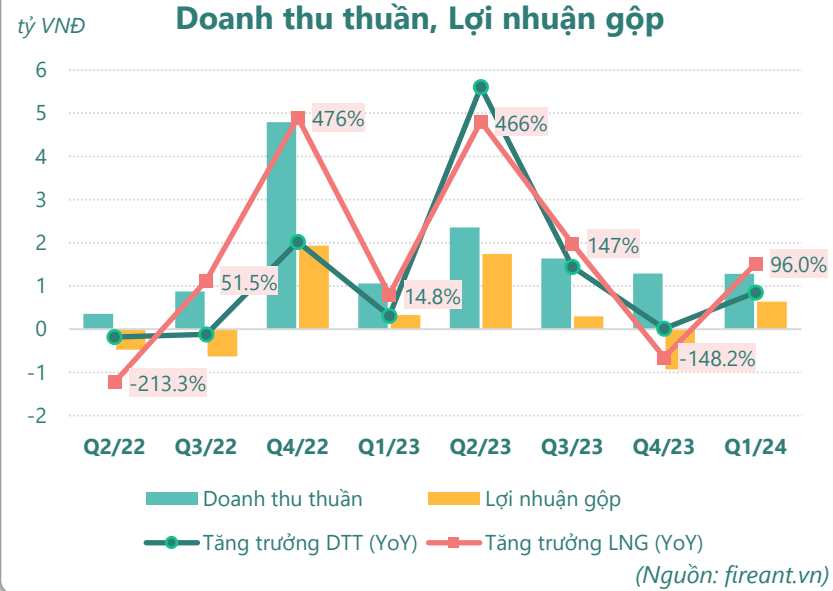
DT thuần 2023
7.08
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.63 -8.2%

LN thuần 2023
-13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.88 -59.6%

LN sau thuế 2023
-13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.50 -35.3%



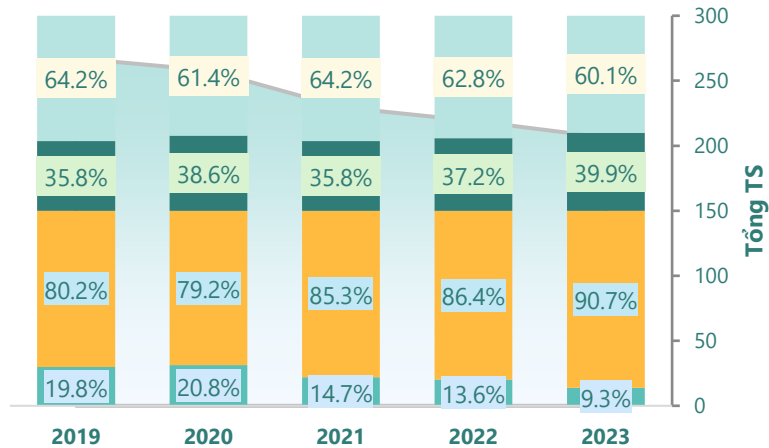
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

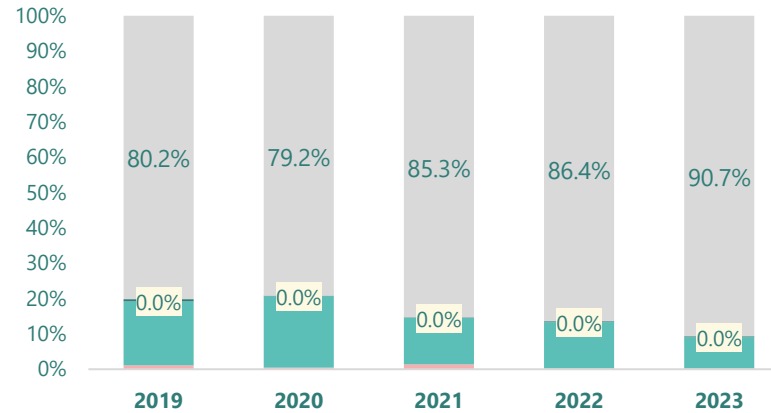
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



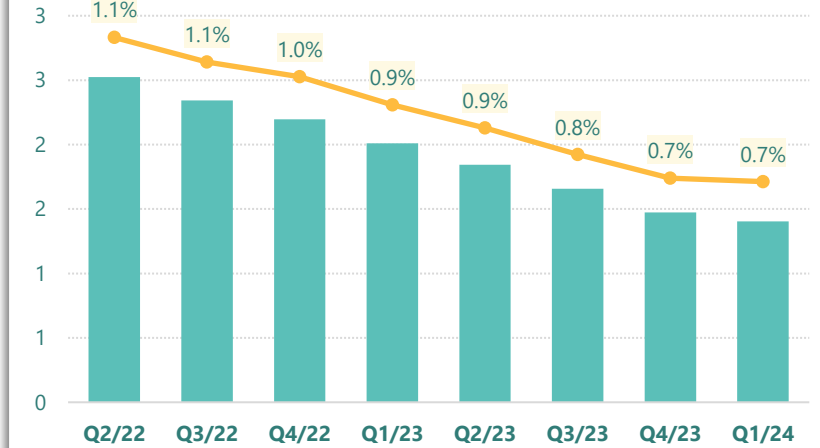
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

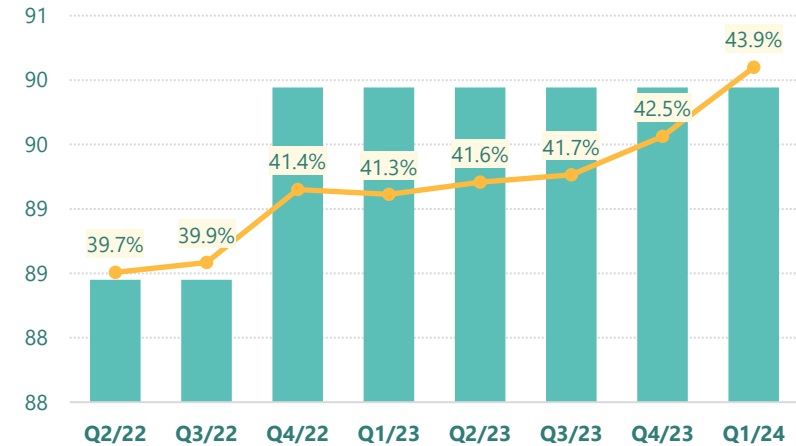


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

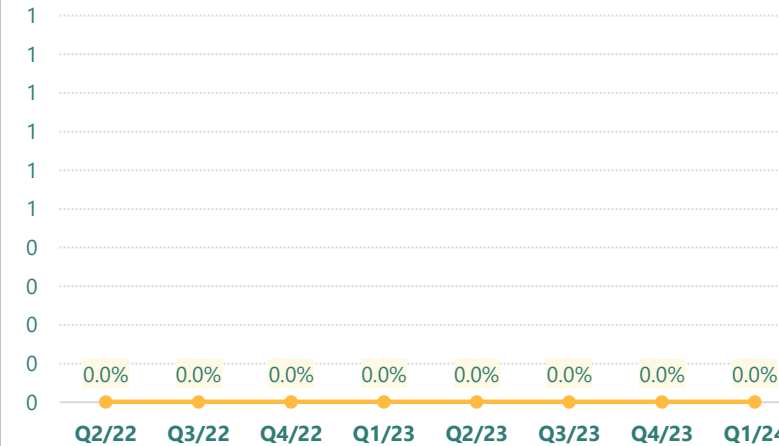


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

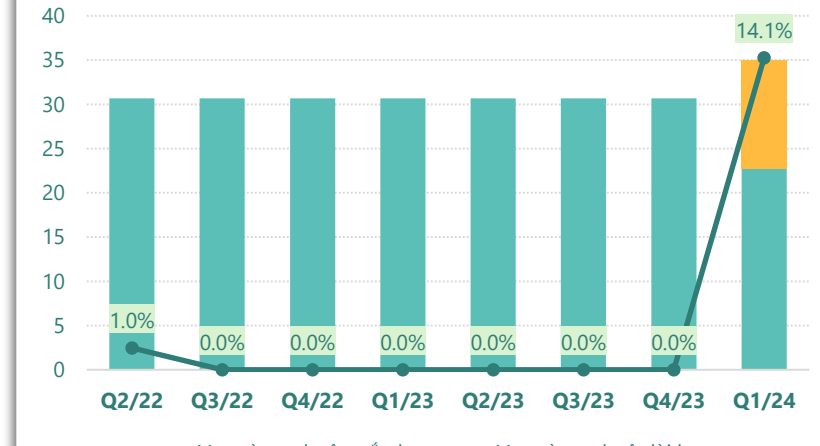


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

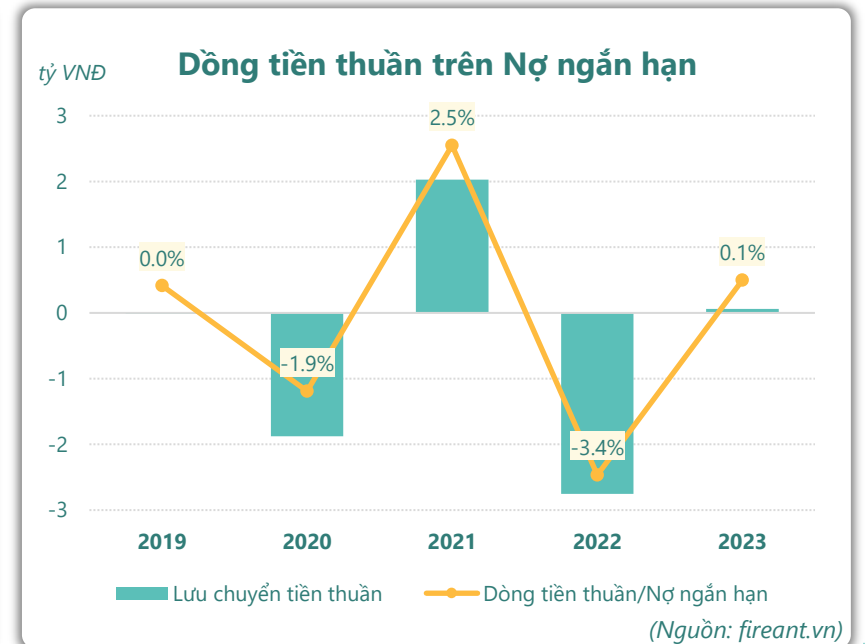
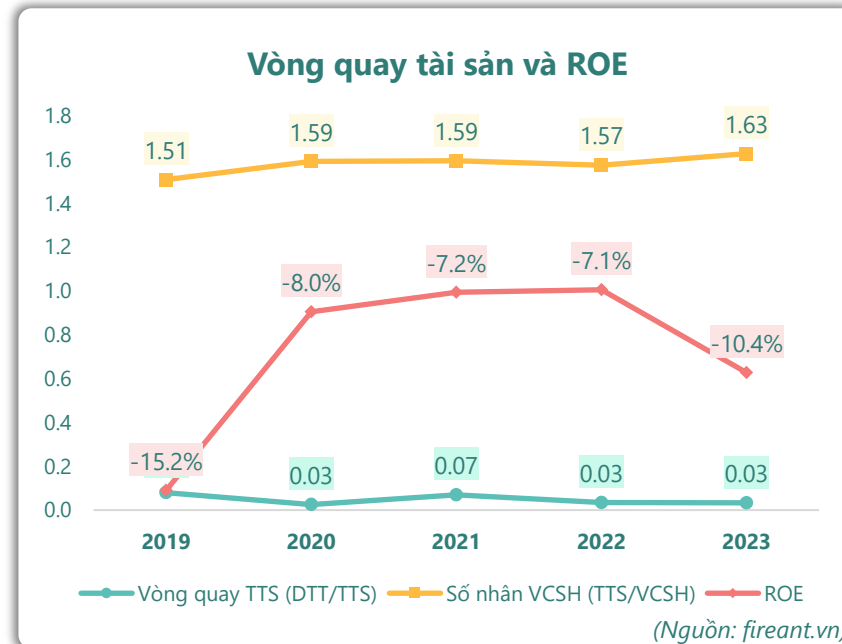
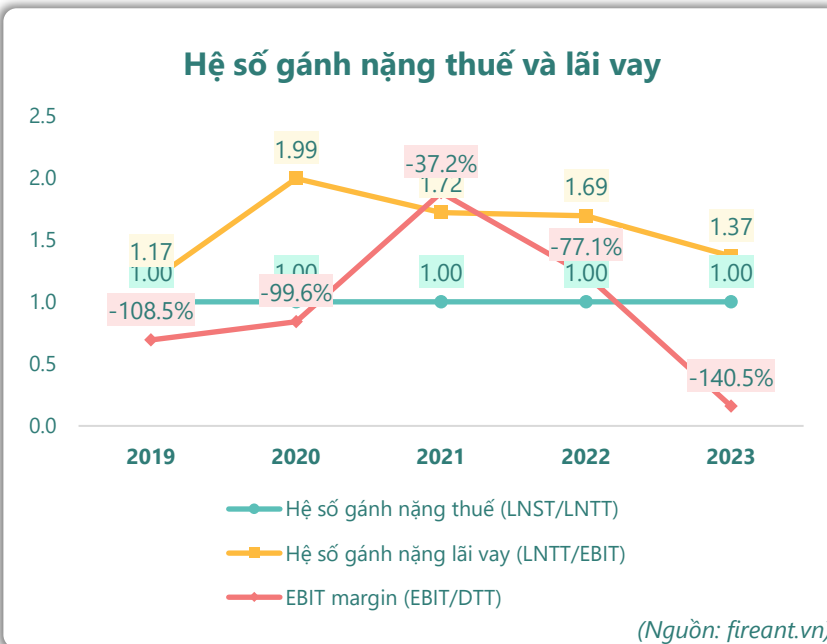
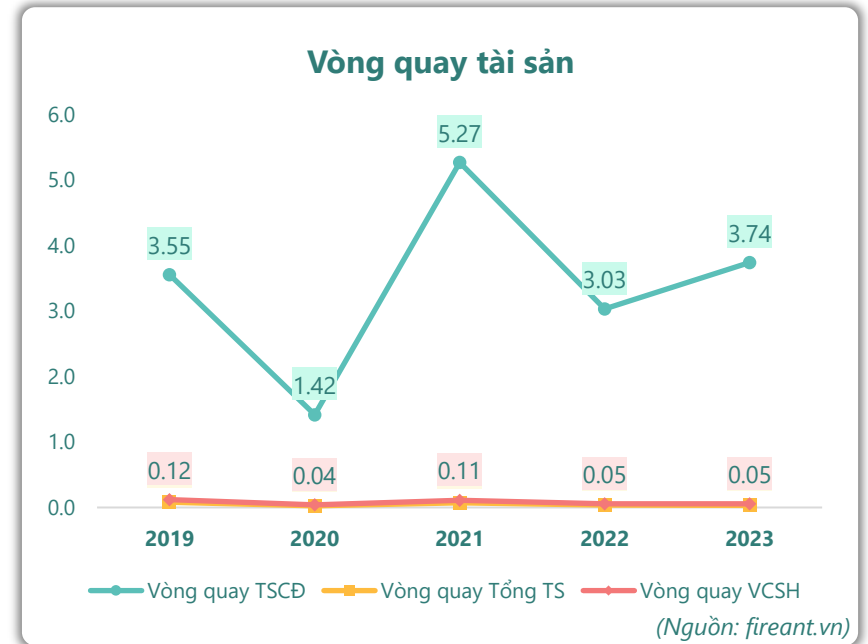
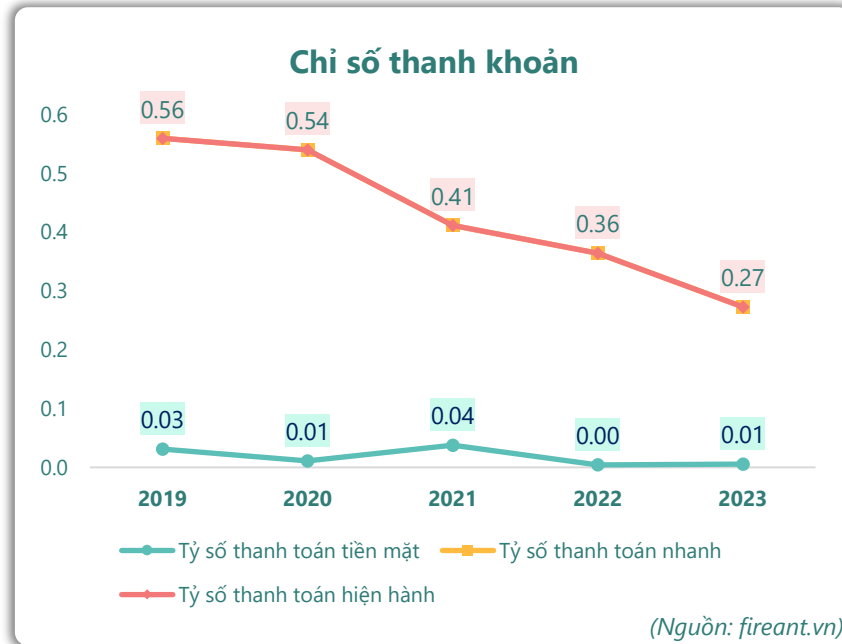
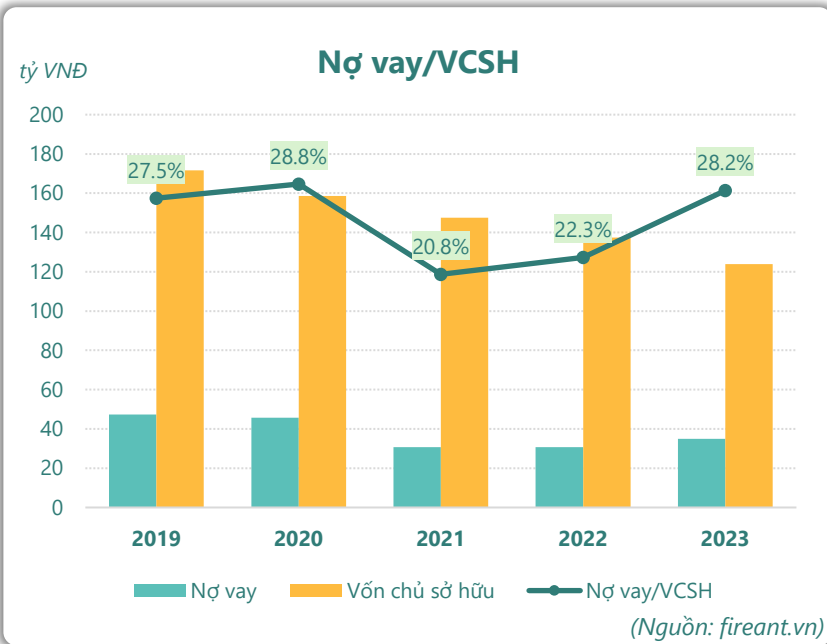


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.28	1.06	21.2%	7.08	7.71	-8.2%
Giá vốn hàng bán	0.65	0.73	-11.5%	4.53	5.18	-12.7%
Lợi nhuận gộp	0.64	0.33	93.6%	2.55	2.53	1.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-43.5%
Chi phí TC	1.10	0.00		3.67	4.12	-10.9%
Chi phí lãi vay	1.10	0.00		3.67	4.12	-10.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.41	1.25	13.0%	11.8	6.53	81.4%
LN thuần từ HĐKD	-1.88	-0.93	-102%	-13.0	-8.12	-59.6%
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.26	22.3%	-0.66	-1.95	66.2%
LN trước thuế	-2.08	-1.18	-76.2%	-13.6	-10.1	-35.3%
Lợi nhuận sau thuế	-2.08	-1.18	-76.2%	-13.6	-10.1	-35.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.08	-1.18	-76.2%	-13.6	-10.1	-35.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.02	0	0.04	-0.08	0.03	0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.36	0	0.41	0.44	0.37	0.40
Lưu chuyển tiền thuần	-0.02	0	0.04	-0.08	0.03	0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.34	0	0.44	0.37	0.40	0.67

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	205	206	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	18.2	19.1	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	0.67	0.40	65.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.1	18.2	-6.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.55	-4.0%
Tài sản dài hạn	187	187	-0.3%
Phải thu dài hạn	39.8	39.8	0.0%
Tài sản cố định	1.40	1.59	-11.7%
Bất động sản đầu tư	55.3	55.7	-0.7%
Tài sản dở dang	89.9	89.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	-25.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.9	82.4	0.7%
Nợ ngắn hạn	70.7	70.1	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	22.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.76	1.83	-4.2%
Nợ dài hạn	12.3	12.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	12.2	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	124	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	122	124	-1.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

